TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 499/2020/DS-PT
Ngày: 11/6/2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Hoàng Hoa
Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Sang
Ông Bùi Liên Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Hồng là Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 217/2020/TLPT-DS, ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án sơ thẩm số 11/2019/DS-ST, ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo của bà Nguyễn Thị S.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2359/2020/QĐPT-DS, ngày 25 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước L. Sinh năm 1972.
Địa chỉ: Tổ 9, ấp RL, xã AD, huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S. Sinh năm 1969.
Địa chỉ: 230 ấp BT, xã BK, huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị S:
Ông Vũ Đức D. Sinh năm 1990.
Địa chỉ: Phòng 2410 l 6 VR, số 2 Đường TT, phường BN, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo giấy ủy quyền số công chứng 000030, ngày 03/01/2020 lập tại Văn phòng Công chứng NT, Thành phố Hồ Chí Minh). (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị K.A. Sinh năm 1959.
Địa chỉ: 353 ấp B.A, xã BK, huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

3.2 Bà Nguyễn Thị L. Sinh năm 963
Địa chỉ: 101/23/4 khu AC, Làng Đại học N, xã PK, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Phước L trình bày:

Vào ngày 29 tháng 11 năm 2016 ông Nguyễn Phước L có cho bà Nguyễn Thị S vay mượn số tiền là 850.000.000 đồng, lãi suất là 0,3% ngày, bà S hứa trong vòng 03 ngày sẽ trả lại cho ông số tiền. Trước đây, ông L với bà S có mối quan hệ bạn bè thân tình với nhau, do tin tưởng nên ông không làm giấy tờ cam kết vay mượn. Hết thời gian 03 ngày, ông L yêu cầu bà S trả lại số tiền thì bà S có hẹn cho bà vài tháng nữa khi bà lấy lại được tiền của người khác bà sẽ trả đủ cho ông số tiền đã vay mượn, ông đã đồng ý. Khoảng hơn 01 tháng sau thì Công an huyện CG mời ông đến để làm việc. Tại buổi làm việc, Công an huyện xác minh là ông có cho bà S mượn số tiền là 850.000.000 đồng không? Ông L đã khai và thừa nhận là bà S có mượn ông số tiền là 850.000.000 đồng và hiện bà S còn nợ chưa trả lại cho ông. Ngoài ra ông L còn trình bày thêm tại Công an huyện thì ông mới biết là bà S đã làm đơn tố cáo đối với bà Nguyễn Thị K.A tại Công an huyện về hành vi bà Nguyễn Thị K.A lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà S với số tiền là 2.550.000.000 đồng, ông L cũng trình bày mối quan hệ giữa bà S với bà K.A không có liên quan gì đến việc vay mượn giữa ông với bà S.

Sau nhiều lần ông có liên hệ bà S trả lại cho ông số tiền 850.000.000 đồng thì bà S không chịu trả tiền và cứ hẹn hết lần này đến lần khác. Do đó, ông đã khởi kiện yêu cầu bà S trả lại cho ông số tiền gốc và lãi suất chậm trả cụ thể là:

- Số tiền nợ gốc là 850.000.000 đồng.
- Số tiền lãi suất tính từ thời điểm vay mượn đến khi ông L khởi kiện là 850.000.000 đồng x 18 tháng x 1,05%/tháng = 160.650.000 đồng.

Tổng cộng số tiền ông L yêu cầu bà S trả lại cho ông là 1.010.650.000 đ (Một tỷ, không trăm mười triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Theo hồ sơ vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Căn cứ vào bản tự khai ngày 30 tháng 7 năm 2019 bà S thừa nhận bà có quen biết với ông Nguyễn Phước L, vì ông L là bạn của chồng bà nên thường xuyên tới lui nhà bà. Sau khi chồng bà mất ông L thường đến nhà bà quan tâm, giúp đỡ chia sẽ vào thời điểm chồng bà vừa mới mất. Đến lúc bà Nguyễn Thị K.A có vay mượn bà số tiền là 2.550.000.000 đồng, nhưng bà K.A không trả và bỏ trốn, với tâm trạng buồn vì chồng vừa mất mà lại bị bà K.A vay mượn không trả tiền, lúc này ông L đến chia sẽ và khuyên bà làm đơn tố cáo gửi đến Công an huyện CG để nhờ giúp đỡ và có bàn là chia nhỏ số tiền mà bà S cho bà K.A vay mượn là nguồn tiền của ông L và bà Nguyễn Thị L là chị ruột của bà S, việc

thừa nhận như vậy là muốn Công an biết bà S khó khăn để Công an huyện thông cảm, giúp đỡ, hỗ trợ sớm tìm bà K.A để trả lại số tiền cho bà S. Tuy nhiên, qua kết quả giải quyết của Công an huyện CG trả lời đây là quan hệ dân sự không có dấu hiệu phạm tội nên bà S chưa được bà K.A trả lại số tiền đã vay mượn.

Việc bà S làm đơn tố cáo bà K.A thì ông L cũng biết, nên ông L đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án để đòi số tiền 850.000.000 đồng. Vì vậy, bà S không thừa nhận đã có vay mượn tiền của ông L, nên bà không đồng ý với yêu cầu của ông L buộc bà trả lại số tiền đã vay mượn và lãi suất, tổng cộng số tiền là 1.010.650.000 đ (Một tỷ, không trăm mười triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Theo hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị S là ông Nguyễn Hồng Kh, và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị S là ông Lê Công T trình bày:

Về mối quan hệ vay mượn tiền giữa ông L với bà S là không có, như bà S đã khẳng định việc bà không có vay mượn tiền của ông L, vì trên thực tế bà S cũng không có mối quan hệ làm ăn tiền bạc gì với ông L.

Việc ông L khởi kiện bà S là chỉ dựa vào chứng cứ mà trước đây bà S làm đơn tố cáo bà Nguyễn Thị K.A tại Công an huyện CG, theo nội dung tố cáo đó trên thực tế sự thật không có, tại thời điểm làm đơn tố cáo ông L có bàn bạc với bà S, khuyên bà nên ghi nhận số tiền 2.550.000.000 đồng mà bà S cho bà K.A mượn là nguồn tiền do bà S có huy động vốn từ ông L số tiền 850.000.000 đồng, bà Lệ số tiền là 1.700.000 đồng, là nhằm mục đích để Công an huyện CG thương tình sớm giải quyết đơn tố cáo của bà S, nhưng qua kết quả giải quyết của Công an huyện CG trả lời đây là quan hệ dân sự không có dấu hiệu tội phạm, đến thời điểm hiện nay bà S vẫn chưa được bà K.A trả lại số tiền đã vay mượn. Mặc khác, mối quan hệ giữa bà S với ông L là có quen biết với nhau từ lúc chồng bà S còn sống, khi chồng bà S mất cùng lúc thời điểm bà S bị bà K.A không trả số tiền, ông L đã khuyên bà nên chia nhỏ số tiền để mong muốn Công an huyện sớm giải quyết vụ việc bà tố cáo. Ngoài ra, nếu ông L có thật sự cho bà S mượn tiền thì ông L phải làm giấy vay mượn đối với bà S, vì ông L không có quan hệ họ hàng gì nên cần có giấy tờ làm tin do số tiền vay mượn là quá lớn.

Từ những trình bày trên, người đại diện ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị S không đồng ý với yêu cầu của ông L buộc bà S trả lại số tiền đã vay mượn và lãi suất, tổng cộng số tiền là 1.010.650.000 đ (Một tỷ, không trăm mười triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Theo hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà là chị ruột của bà S, nên bà Lệ biết được mối quan hệ giữa ông L với bà S là bạn, hai người biết nhau từ lúc chồng bà S còn sống vì ông L là bạn của chồng bà S. Thời điểm đó ông L thường xuyên tới lui đến nhà bà S, khi chồng bà S mất bà Lệ có khuyên bà S hạn chế việc tới lui của ông L vì hiện tại ông L đã có vợ. Khi bà S làm đơn tố cáo việc cho bà K.A vay mượn tiền không trả, lúc

đó giữa bà Lệ, ông L và bà S đã có bàn bạc tìm cách để lấy lại số tiền từ bà K.A. Đồng thời, bà Lệ cũng đồng ý theo nội dung trình bày của người đại diện ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị S, ngoài ra bà Lệ cũng xác định thật sự bà không cho bà S mượn số tiền 1.700.000.000 đồng, việc bà khai nhận tại Công an huyện CG bà có cho bà S mượn số tiền là 1.700.000.000 đồng với mục đích mong muốn Công an huyện sớm giải quyết giúp cho em bà nhận lại số tiền. Bà Lệ không có yêu cầu độc lập trong vụ án và thừa nhận quan hệ tranh chấp trong vụ án này không có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị K.A như sau:

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nhưng Tòa án có nhận được đơn xin vắng mặt, không tham gia vụ án ngày 12/11/2018 của bà Nguyễn Thị K.A. Tại đơn bà K.A trình bày bà xin được vắng mặt, không tham gia trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án này vì bà không có liên quan gì đến quan hệ vay mượn tiền giữa ông L và bà S. Chính vì vậy, mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà K.A đều vắng mặt và cũng không có ý kiến, không có yêu cầu gì đến vụ án này.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Về quan hệ vay mượn tiền giữa ông L với bà S mặc dù không có làm giấy vay mượn tiền, tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu giải quyết đơn tố cáo của bà S đối với bà K.A tại Công an huyện CG, tất cả các văn bản đều đáp ứng các điều kiện về chứng cứ theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 để giải quyết đối với vụ án trên.

Tuy ông L không cung cấp được hợp đồng vay tài sản dưới hình thức cam kết bằng giấy tờ, nhưng căn cứ vào các chứng cứ thu thập được, xác định giữa ông L và bà S có mối quan hệ vay mượn tiền và hai bên đều xác nhận khoản tiền vay này, cụ thể là 850.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi suất, căn cứ vào Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, ông L có quyền yêu cầu Tòa án buộc bà S phải trả tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả. Do đó, áp dụng vào các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Phước L về việc buộc bà Nguyễn Thị S phải trả cho ông L số tiền là 850.000.000 đồng, bà S có nghĩa vụ trả lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Ngày 02 tháng 12 năm 2019 bà S kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm vì bà không vay tiền gì của ông Nguyễn Phước L, chỉ vì tin lời ông L bàn bạc, nên bà đã làm đơn tố cáo bà K.A vay tiền bà không trả, và tách số tiền cho bà K.A mượn ra thành khoản tiền ông L đưa bà cho bà K.A mượn 850.000.000 đồng, bà không đồng ý trả lãi cũng như tiền vay cho ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Vũ Đức D đề nghị*:*

Tòa án phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phước L, vì lời khai về ngày cho vay của ông L không khớp nhau khi khai tại Tòa khác với tại cơ quan Công an; Các biên bản khai của bà S tại Công an không phải là chứng cứ để đánh giá cho việc vay mượn 850.000.000 đồng là có thật; Hai bên lại không có hợp đồng vay tài sản; Mức lãi suất của việc vay là không được bị đơn thừa nhận.

Nguyên đơn ông Nguyễn Phước L đề nghị:

Tòa phúc thẩm y án sơ thẩm, ông tự nguyện không đòi bà S tiền lãi hợp đồng vay nữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân thủ pháp luật của Tòa án và Thẩm phán trong giai đoạn phúc thẩm là đầy đủ, và chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Viện Kiểm sát đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn với chứng cứ bị đơn đã thừa nhận tại cơ quan Công an huyện CG. Đồng thời, ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn đồng ý không yêu cầu bà S trả tiền lãi của số tiền vay nói trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Xét đơn kháng cáo của bị đơn còn trong thời hạn luật định. Hình thức và nội dung đủ điều kiện theo quy định pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

[2]. Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án và thẩm quyền giải quyết vụ án; Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự:

Cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là phù hợp quy định pháp luật được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3]. Về nội dung vụ án:

Xét cấp sơ thẩm đã dựa trên cơ sở các lời khai tại phiên tòa của ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà S trả số tiền 1.010.650.000 đ (Một tỷ, không trăm mười triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng), bao gồm tiền gốc vay mượn 850.000.000 đồng và lãi suất chậm trả.

Về chứng cứ chứng minh, cấp sơ thẩm đã căn cứ mối quan hệ quen biết với nhau từ lâu của nguyên đơn và bị đơn, khi vay mượn tiền, hai bên không có làm giấy tờ thể hiện việc vay mượn đó, nhưng ông L có khai nhận chứng cứ của việc vay mượn tiền là có trong hồ sơ tố cáo của bà S đối với bà K.A tại Công an huyện CG và các chứng cứ này đã được cấp sơ thẩm thu thập.

Dựa trên các biên bản lấy lời khai cũng như lời tự khai thu thập tại cơ quan Công an, bà S đã trình bày với cơ quan này khi tố cáo vụ án vay tiền của bà K.A với bà và để chứng minh cho lời trình bày của mình trước cơ quan điều tra, bà đã khai rằng bà đã vay tiền ông L để cho bà K.A mượn, số tiền 850.000.000 đồng.

Trên thực tế, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy đây là chứng cứ gián tiếp mà Tòa án đã thu thập từ cơ quan điều tra, một nguồn chứng cứ mà theo Bộ luật tố tụng dân sự là loại chứng cứ do thu thập được từ cơ quan khác theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 94, và Khoản 5 Điều 95, và phù hợp điểm d Khoản 1 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trên cơ sở đó, nhận thấy (tại bút lục số 125) trong hồ sơ vụ án, biên bản lấy lời khai bà S tại Cơ quan Điều tra Công an huyện CG, bà đã thừa nhận bà huy động tiền từ người thân là ông L và bà Lệ để cho bà K.A vay lại nhằm hưởng chênh lệch và ngày 30/11/2016, bà S đã giao cho bà K.A số tiền 850.000.000 đồng. Đây là tiền mà bà huy động từ ông L để đưa cho bà K.A vay mượn với lãi suất 0.4%/ngày. Thời hạn vay là 03 đến 04 ngày. Tờ tự khai này chính là chứng cứ trực tiếp, dưới hình thức tự khai, tự thừa nhận về việc vay nợ ông L của bà S (tại bút lục số 129). Bà S tự viết tường trình đã khai "Số tiền 850.000.000 đồng, tôi huy động của Anh Nguyễn Phước L". Qua đó, Hội đồng xét xử khẳng định dù không có hợp đồng vay tài sản giữa ông L với bà S nhưng sự thừa nhận của bà S trên những văn bản tự khai, cũng như biên bản do Cán bộ điều tra lập có chữ ký, chữ viết xác nhận của bà S, là bằng chứng chứng minh cho trình bày của nguyên đơn về việc cho bà S vay mượn nợ là có thật.

Đối với trình bày người đại diện ủy quyền của bà S là ông D tại phiên tòa phúc thẩm, đã cho rằng các chứng cứ có tại Công an huyện là do giữa bà S với ông L đã có sự bàn bạc trước khi gửi đơn tố cáo đến Công an huyện, việc khai

nhận số tiền bà S cho bà K.A vay mượn 2.550.000.000 đồng là nguồn tiền huy động vốn từ ông L là 850.000.000 đồng, bà Lệ là 1.700.000 đồng nhằm mục đích Công an huyện thương tình giúp đỡ sớm giải quyết cho bà S lấy tiền lại từ bà K.A. Những khai trình này nhằm để phủ nhận việc vay mượn tiền ông L của bà S, nhưng không có cơ sở gì để chứng minh cho việc trình bày như vậy. Ít ra bà S phải có ghi âm lại, hoặc giấy tờ tài liệu xác nhận chứng minh cho Tòa án thấy rằng việc này là có sự bàn bạc, và chỉ là nhờ ông L đứng tên dùm khoản nợ đó, thì mới có thể thuyết phục Hội đồng xét xử tin rằng đã có sự nhờ vã ông L đứng tên dùm khoản tiền đã cho vay, khi mà bà S đã thừa nhận số tiền cho bà Anh mượn là do bà huy động của ông L tại cơ quan công an, tức là cơ quan điều tra.

Đối với bà Nguyễn Thị L không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án này, bà chỉ là người làm chứng trong vụ án. Tuy nhiên, do quan hệ chị em ruột giữa bà với bà S, lời khai của bà không đáng tin cậy và không có gì chứng minh cho việc ba bên có sự bàn bạc, khai nhận tại Cơ quan Công an huyện CG, ngoài ra không có người nào khác biết sự việc này, nên không có bằng chứng gì để chứng minh cho lời trình bày của ông D và bà Lệ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà S.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy chính những lời khai tại cơ quan Công an đã là chứng cứ khẳng định số tiền bà S vay ông L là 850.000.000 đồng và đây là việc vay mượn có tiền lãi.

Tại phiên tòa, ông L tự nguyện rút lại yêu cầu đòi tiền lãi số tiền cho vay, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyên này của nguyên đơn, chấp nhận không tính tiền lãi đối với số tiền vay đối với bị đơn bà S trong giai đoạn từ khi vay cho đến khi xét xử xong vụ án.

Nếu bà S không thi hành án, Ông L có quyền yêu cầu phạt chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 khi yêu cầu thi hành án.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của ông Nguyễn Phước L được Tòa án chấp nhận, nên bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Phước L;

Do cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 và Khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điều 293, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ cáo các Điều 357, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26, Khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị S.

1. Sửa một phần bản án sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị S phải trả số tiền đã vay cho ông Nguyễn Phước L, với số tiền gốc là 850.000.000 đ (Tám trăm, năm chục triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Phước L không yêu cầu bà Nguyễn Thị S phải trả cho ông Nguyễn Phước L số tiền 160.000.000 đ (Một trăm sáu chục triệu đồng).

Hai bên thi hành các khoản tiền nói trên tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành không thi hành số tiền phải trả, thì bị đơn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền này được xác định theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì áp dụng theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 37.500.000 đ (Ba mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Phước L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Phước L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 18.750.000 đ (Mười tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và số tiền 4.016.250 đ (Bốn triệu, không trăm mười sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2011/06007, ngày 12/7/2018; biên lai số AG/2011/06150, ngày 12/10/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị S phải nộp là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm nghìn

đồng) bà S đã nộp theo biên lai thu số 06681 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CG.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao (1);
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM (1);
- Viện kiểm sát NDTp.HCM (2);
- Cục THA Dân sự Tp.HCM (1);
- Tòa án nhân dân huyện CG (2);
- Chi cục THA Dân sự huyện CG (1);
- Các đương sự (4);
- Lưu (25b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hoàng Hoa

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 16 giờ 00 phút, ngày 11 tháng 6 năm 2020.
Tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hoàng Hoa
Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Sang
Ông Bùi Liên Minh

Tiến hành nghị án vụ án Dân sự phúc thẩm đã thụ lý số 217/2020/TLPT-DS, ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án sơ thẩm số 11/2019/DS-ST, ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo của bà Nguyễn Thị S.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2359/2020/QĐPT-DS, ngày 25 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước L. Sinh năm 1972.
Địa chỉ: Tổ 9, ấp RL, xã AD, huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S. Sinh năm 1969.
Địa chỉ: 230 ấp BT, xã BK, huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị S:
Ông Vũ Đức D. Sinh năm 1990.
Địa chỉ: Phòng 2410 Lux 6 Vinhome Goden Riser, số 2 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo giấy ủy quyền số công chứng 000030, ngày 03/01/2020 lập tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Tấn Thành, Thành phố Hồ Chí Minh). (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị K.A. Sinh năm 1959.
Địa chỉ: 353 ấp B.A, xã BK, huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

3.2 Bà Nguyễn Thị L. Sinh năm 963
Địa chỉ: 101/23/4 khu AC, Làng Đại học NB, xã PK, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điều 293, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ cáo các Điều 357, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26, Khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị S.

1. Sửa một phần bản án sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị S phải trả số tiền đã vay cho ông Nguyễn Phước L, với số tiền gốc là 850.000.000 đ (Tám trăm, năm chục triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Phước L không yêu cầu bà Nguyễn Thị S phải trả cho ông Nguyễn Phước L số tiền 160.000.000 đ (Một trăm sáu chục triệu đồng).

Hai bên thi hành các khoản tiền nói trên tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành không thi hành số tiền phải trả, thì bị đơn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền này được xác định theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì áp dụng theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 37.500.000 đ (Ba mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Phước L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Phước L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 18.750.000 đ (Mười tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và số tiền 4.016.250 đ (Bốn triệu, không trăm mười sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2011/06007, ngày 12/7/2018; biên lai số AG/2011/06150, ngày 12/10/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị S phải nộp là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) bà S đã nộp theo biên lai thu số 06681 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CG.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nghị án kết thúc vào hồi 16 giờ 30 phút, ngày 11 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3 = 100%.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hoàng Hoa